

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ G  
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 103/2023/HNGĐ-ST  
Ngày 25-9-2023  
V/v ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ G, TỈNH BẠC LIÊU

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ca Kiều Nguyệt

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Nguyễn Thành Nhận
- Bà Cao Thị Mỹ Phượng

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Minh Luân – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Hoàng Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 401/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2023 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2023/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 82/2023/QĐ-ST ngày 08 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà **Trần Thanh L**, sinh năm 1987

*Địa chỉ:* **Khóm C, phường L, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu** (vắng mặt).

*Bị đơn:* Ông **Danh H**, sinh năm 1981

*Địa chỉ:* **Khóm C, phường L, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu** (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà **Trần Thanh L** trình bày: Bà **Trần Thanh L** và ông **Danh H** tự nguyện chung sống vợ chồng từ năm 2002, đăng ký kết hôn trễ hạn và được Ủy ban nhân dân xã P (nay là **phường L**) cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 30/11/2012. Vợ chồng chung sống có nhiều mâu thuẫn do ông **Danh H** thường xuyên nhậu nhẹt và đánh đập bà **L**, nhưng gia đình ngăn cản không cho bà **L** trình báo chính quyền địa phương. Trong suốt thời gian chung sống bà **L** liên tục bị ông **H** đánh đập, bà

**L** nhiều lần khuyên ngăn và bỏ về nhà cha mẹ sống nhưng ông **H** không có sự thay đổi tính tình, mâu thuẫn vợ chồng ngày trầm trọng nhưng vì thấy các con còn nhỏ nên bà **L** cố chịu đựng để vợ chồng lo cho con. Nay các con đã lớn có thể tự lo cho bản thân nên bà **L** muốn chấm dứt mối quan hệ hôn nhân không có ý nghĩa này với ông **H**. Bà **L** và ông **H** đã không còn chung sống, bà **L** cùng 02 con đã ra sống riêng từ đầu năm 2023 đến nay, bà **L** yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà **L** được ly hôn với ông **Danh H**.

Bà **L** và ông **H** chung sống có 02 con chung tên **Danh K**, sinh ngày 24/8/2003 và **Danh Thịnh K1**, sinh ngày 16/01/2007, các con đang sống với bà **L**. Con chung tên **Danh K** hiện nay đã trưởng thành, khỏe mạnh phát triển bình thường, có thể tự nuôi sống bản thân nên bà **L** không yêu cầu giải quyết; đối với con chung tên **Danh T K1** chưa đủ tuổi trưởng thành nên bà **L** yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu **K1**. Bà **L** không yêu cầu ông **H** cấp dưỡng nuôi con. Bà **L** và ông **H** chung sống không có tài sản chung và cũng không có nợ chung nên không yêu cầu quyết.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông **Danh H** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, không đến Tòa án làm việc, không có lời khai trình bày ý kiến.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:*

*Về thủ tục tố tụng:* Từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này thấy rằng những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Về nội dung vụ án:* Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **Trần Thanh L**, cho bà **L** ly hôn với ông **Danh H**. Giao con chung tên **Danh Thịnh K1**, sinh ngày 16/01/2007 cho bà **L** tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ông **H**, đối với con chung tên **Danh K**, sinh ngày 24/8/2003 đã đủ tuổi trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung không có nên không xem xét, giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa nguyên đơn bà **Trần Thanh L** và bị đơn ông **Danh H**. Nguyên đơn và bị đơn đều đang cư trú tại

Khóm C, phường L, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu nên đây là vụ án dân sự về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã G theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng đạt thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập tham gia phiên tòa đối với ông **Danh H**, nhưng ông **H** đều vắng mặt không rõ lý do. Ông **H** đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm họp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, còn bà **L** thì có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt bà **L** và ông **H** theo quy định pháp luật.

[3] Về hôn nhân: Năm 2002, bà **Trần Thanh L** và ông **Danh H** tự nguyện chung sống vợ chồng, ông bà có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P (nay là phường L), thị xã G, tỉnh Bạc Liêu cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 10/4/2007 nên hôn nhân của bà **L** và ông **H** là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Bà **L** xác định vợ chồng chung sống xảy ra mâu thuẫn do ông **H** thường xuyên nhậu nhẹt và đánh đập bà, bà nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông **H** không thay đổi, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên vào đầu năm 2023 bà **L** đã dẫn 02 con ra sống riêng cho đến nay. Mặc khác, theo Biên bản xác minh ngày 14/8/2023, chính quyền địa phương xác định vợ chồng ông **H** và bà **L** chung sống có mâu thuẫn nên bà **L** đã dẫn theo 02 con đi nơi khác sinh sống khoảng 01 năm nay, ông **H** hiện nay đang sống tại địa phương. Như vậy, sự việc bà **L** và ông **H** chung sống xảy ra mâu thuẫn và đã không còn chung là đúng sự thật, phù hợp với lời khai của bà **L** cũng như tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập. Hội đồng xét xử xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà **L** và ông **H** đã mâu thuẫn trầm trọng không có khả năng hàn gắn, vợ chồng không còn chung sống, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào quy định tại các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình cho bà **L** được ly hôn với ông **H** là phù hợp.

[4] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn bà **Trần Thanh L** xác định bà và ông **Danh H** chung sống có 02 con chung tên **Danh K**, sinh ngày 24/8/2003 và **Danh Thịnh K1**, sinh ngày 16/01/2007, các cháu đang sống cùng bà **L** và bà **L** yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu **K1**, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, đối với cháu **K** đã đủ tuổi trưởng thành nên bà không yêu cầu giải quyết; còn bị đơn ông **H**, trong quá trình giải quyết không ghi nhận được ý kiến trình bày đối với con chung. Hội đồng xét xử căn cứ vào giấy khai sinh bà **L** cung cấp và thông tin được chính quyền địa phương xác nhận thông qua Biên bản xác minh ngày 14/8/2023, có cơ sở xác định bà **L** và ông **H** có 02 con chung và hiện nay do bà **L** đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Đồng thời, tại Bản tự khai ngày 04/8/2023, cháu **K1** có nguyện vọng muốn sống chung với bà **L**. Do đó, để đảm bảo cuộc sống của cháu **K1** được ổn định và theo nguyện vọng của cháu thì cần giao cháu **K1** cho bà **L** tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục; bà **L** không yêu cầu ông **H** cấp dưỡng nuôi con nên tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng

nuôi con cho ông H; đối với con chung tên Danh K đã đủ tuổi trưởng thành nên không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung, bà L xác định không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết và Tòa án cũng không nhận được ý kiến, yêu cầu của ông H về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về án phí: Bà Trần Thanh L là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G tại phiên tòa sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

### QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thanh L đối với ông Danh H. Cho bà Trần Thanh L được ly hôn ông Danh H.

2. Về con chung: Giao con chung tên Danh Thịnh K1, sinh ngày 16/01/2007 cho bà Trần Thanh L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con của ông Danh H. Đối với con chung tên Danh K, sinh ngày 24/8/2003 đã đủ tuổi trưởng thành nên không xem xét, giải quyết.

Ông Danh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trong trường hợp lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thanh L xác định không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết và ông Danh H không có ý kiến, yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thanh L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, bà L đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0014934 ngày 04/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã G, nay được chuyển thu án phí.

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND Tx. G;
- Chi cục THADS Tx. G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Ca Kiều Nguyệt**